

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 263/2017/HS-PT
Ngày: 29/9/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:</i>	Ông Lê Tụ
<i>Các Thẩm phán:</i>	Ông Phạm Bá Sơn Ông Lê Phước Thanh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Kiều, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Xuân Ân, Kiểm sát viên.

Vào ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 237/TLPT-HS ngày 01 tháng 8 năm 2017 đối với bị cáo: Phạm Văn B, về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, do có kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của bà Đoàn Thị T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người bị hại Nguyễn Thị G đối với bản án hình sự sơ thẩm số 17/2017/HS-ST ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

**** Bị cáo có kháng cáo:***

Phạm Văn B; giới tính: Nam; sinh ngày 05 tháng 07 năm 1968, tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: đường L, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; trình độ văn hóa: Lớp 6/12; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH MTV Du lịch sinh thái P; con ông: Phạm Văn R, sinh năm 1916 và bà: Nguyễn Thị N (đã chết); vợ: Tôn Nữ Bạch T, sinh năm 1969; Có 6 người con; lớn nhất 27 tuổi, nhỏ nhất 11 tuổi; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 01/3/2015, (có mặt).

* *Người bào chữa*: Ông Nguyễn Văn P - Luật sư Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế, địa chỉ: đường T, thành phố H, (có mặt).

* *Người bị hại kháng cáo*:

Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1965, là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị G, (có mặt).

Trú tại: đường Đ, phường P, thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong thời gian từ tháng 07/2009 đến tháng 11/2011, Phạm Văn B đã lợi dụng vào các mối quan hệ quen biết của mình, vay mượn và nhận tài sản của người khác rồi dùng thủ đoạn gian dối và bỏ trốn, chiếm đoạt tổng số tiền là 8.189.560.000 đồng (Tám tỷ một trăm tám mươi chín triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng). Cụ thể:

1/ Hành vi chiếm đoạt 5 nhà rường gỗ và số tiền 5.379.750.000 đồng của bà Trương Thị H (sinh năm 1958, trú tại đường N, phường Pi, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế):

Từ năm 2009, Phạm Văn B đã nhiều lần vay, mượn tiền của bà Trương Thị H để làm ăn, lãi suất hai bên tự thỏa thuận.

Trong thời gian từ năm 2010 đến tháng 4/2011, Phạm Văn B tiếp tục mượn của bà H tổng số tiền là 7.589.000.000 đồng (Bảy tỷ năm trăm tám mươi chín triệu đồng), có viết giấy mượn tiền, không ghi rõ lãi suất hai bên thỏa thuận là bao nhiêu. Trong những lần mượn tiền của bà H, Phạm Văn B đều nói mục đích của việc mượn tiền là để đáo hạn ngân hàng. Cụ thể:

- Ngày 15/9/2010, Phạm Văn B mượn của bà Trương Thị H số tiền là 5.989.000.000 đồng (Năm tỷ chín trăm tám mươi chín triệu đồng), có viết giấy mượn tiền.

- Ngày 24/9/2010, Phạm Văn B mượn của bà Trương Thị H số tiền là 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng), có viết giấy mượn tiền.

- Ngày 15/4/2011, Phạm Văn B mượn của bà Trương Thị H số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), có viết giấy mượn tiền.

Do nhiều lần vay, mượn tiền của bà H nhưng không trả (gốc và lãi suất theo thỏa thuận), nên vào ngày 30/11/2011, Phạm Văn B đã viết 01 Giấy mượn tiền với bà H, nội dung: Phạm Văn B có mượn của bà Trương Thị H số tiền 13.521.000.000 đồng (Mười ba tỷ năm trăm hai mươi một triệu đồng), lãi suất 06%/tháng theo thỏa thuận. Trong đó, tiền gốc là 7.589.000.000 đồng (Bảy tỷ năm trăm tám mươi chín triệu đồng); còn lại là tiền lãi cộng dồn.

Từ ngày 25/4/2014 đến ngày 26/8/2014, Phạm Văn B đã nhờ các chị Phạm Thị L và Phạm Thị Minh L (là con gái của B) chuyển trả nợ cho bà Trương Thị H

giúp B số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Ngày 13/3/2012, Phạm Văn B lập Hợp đồng mua bán nhà rường gỗ với bà Trương Thị H. Nội dung: B bán cho bà H 05 ngôi nhà rường gỗ (gồm 02 nhà rường 5 gian 02 chái; 02 nhà rường 03 gian 02 chái và 01 nhà rường 01 gian 02 chái) ở kho T (thị xã H) của Công ty TNHH một thành viên du lịch sinh thái P (Công ty do B thành lập và làm Giám đốc), với giá là 6.440.847.000 đồng (Sáu tỷ bốn trăm bốn mươi triệu tám trăm bốn mươi bảy ngàn đồng). Số tiền này được bà H thanh toán cho B bằng cách trừ vào khoản nợ 13.521.000.000 đồng (Mười ba tỷ năm trăm hai mươi một triệu đồng) mà B đã vay mượn của bà H trước đó. Theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán nêu trên, bà H gửi lại 05 nhà rường gỗ tại kho của Phạm Văn B và B có trách nhiệm quản lý, khi nào bà H lấy thì B tiến hành các thủ tục xuất kho.

Từ tháng 12/2005 đến tháng 12/2009, các ông Bảo H, Bảo P và Bảo T (trú tại đường N, phường A, thành phố H - là anh vợ của Phạm Văn B), ký hợp đồng thế chấp thửa đất của mình tại 32/93 đường N, phường A, thành phố Huế để bảo lãnh cho Phạm Văn B vay vốn tại Ngân hàng C - Chi nhánh Nam Thừa Thiên Huế với tổng số tiền là 5.300.000.000 đồng (Năm tỷ ba trăm triệu đồng). Do khoản vay này quá hạn, nên Ngân hàng đã kê biên và bán một phần diện tích thửa đất nêu trên để thu hồi số nợ gốc là 5,3 tỷ đồng (chưa thu được lãi vay).

Các ông Bảo H, Bảo P và Bảo T nhiều lần yêu cầu Phạm Văn B trả lại số tiền mà họ đã bảo lãnh cho Phạm Văn B vay, nhưng Phạm Văn B không trả được nợ. Để cản trừ khoản nợ này, tháng 3/2012 Phạm Văn B đã ký giấy xuất kho giao toàn bộ tài sản trong kho Thủy Châu cho ông Bảo H và bà Chế Thị T (là vợ của ông Bảo P), trong đó có cả 05 bộ nhà rường của bà Trương Thị H gửi tại kho của Phạm Văn B. Ông Hiền, bà T không biết đó là tài sản của bà Trương Thị H, nên đã chuyển toàn bộ tài sản và số nhà rường từ kho T về nhà bà Chế Thị T tại đường N, phường A, thành phố H.

Ngày 30/10/2012, Phạm Văn B tiếp tục viết Giấy ủy quyền, nội dung: giao cho ông Bảo H và bà Chế Thị T được toàn quyền quyết định đối với số nhà rường đã giao trước đó (gồm cả 05 bộ nhà rường của bà Trương Thị H).

Quá trình giao 05 bộ nhà rường của bà Trương Thị H cho ông H và bà T, Phạm Văn B đều giấu không cho ông H và bà T biết đó là tài sản của bà H. Bà Hương cũng không biết việc Phạm Văn B lấy 05 bộ nhà rường của mình giao cho người khác để cản trả nợ. Tháng 10/2014, Phạm Văn B bỏ trốn, chiếm đoạt toàn bộ số tiền đã mượn của bà Trương Thị H.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 1637/KL-HĐĐG ngày 29/6/2015 của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Thừa Thiên Huế đã xác định: giá trị của 05 nhà rường gỗ tại thời điểm Phạm Văn B chiếm đoạt (tháng 3/2012) là 2.129.250.000 đồng (Hai tỷ một trăm hai mươi chín triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Kết quả điều tra và giám định chữ viết, chữ ký của Phạm Văn B tại các Giấy

mượn tiền ghi ngày 15/9; 24/9/2010; 15/4/2011 và 30/11/2011; Giấy xuất kho ngày 29/3/2012; Giấy uỷ quyền ngày 30/10/2012 và Hợp đồng mua bán nhà rường gỗ ngày 13/3/2012 đều do Phạm Văn B ký, viết ra.

Tổng số tiền Phạm Văn B đã chiếm đoạt của bà Trương Thị H là 7.509.000.000 đồng (Bảy tỷ năm trăm lẻ chín triệu đồng), bao gồm 05 bộ nhà rường gỗ và số tiền còn lại.

2/ Hành vi chiếm đoạt 4,5 lượng vàng SJC của Đoàn Thị T (sinh năm 1956; trú tại số nhà 384 đường Tăng Bạt Hổ, phường Phú Bình, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế):

Do có mối quan hệ quen biết với bà Đoàn Thị T, nên vào ngày 14/7/2009, Phạm Văn B đến gặp bà T để hỏi mượn vàng. Được bà T đồng ý, Phạm Văn B viết Giấy mượn tiền, nội dung: mượn của bà Đoàn Thị T 05 cây (lượng) vàng SJC, lãi suất hai bên tự thoả thuận và cam kết đến ngày 14/12/2009 sẽ trả đủ cả gốc lẫn lãi. Đến hạn, nhưng Phạm Văn B không trả nợ theo cam kết, bà T nhiều lần yêu cầu Phạm Văn B trả nợ, nhưng không có kết quả do B tìm cách trốn tránh, nên đã làm đơn trình báo với cơ quan Công an. Từ tháng 8/2014 đến ngày 03/10/2014, Phạm Văn B có nhờ con gái là Phạm Thị L trả cho Đoàn Thị T 05 lần tổng cộng 05 chỉ vàng SJC. Sau đó, Phạm Văn B bỏ trốn, chiếm đoạt số vàng đã mượn của bà T.

Tại bản Kết luận giám định số 340/GĐ ngày 04/12/2015 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định: Chữ ký mang tên Phạm Văn B trên tài liệu cần giám định ký hiệu AI (Giấy mượn tiền ngày 14/7/2009, số lượng 05 cây vàng SJC của bà Đoàn Thị T) so với chữ ký của Phạm Văn B trên các tài liệu mẫu ký hiệu MI đến M5 là do cùng một người ký ra.

Tại Công văn số 26/CV-CNH ngày 24/11/2015 của Công ty cổ phần vàng bạc đá quý D - Chi nhánh Huế xác định: giá vàng SJC tại thời điểm tháng 10/2014 là 3.568.000 đồng/chỉ. Như vậy, giá trị 4,5 lượng vàng SJC (45 chỉ) tại thời điểm bị Phạm Văn B chiếm đoạt là: 160.560.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

Như vậy, Phạm Văn B đã chiếm đoạt của bà Đoàn Thị T 4,5 lượng vàng SJC (45 chỉ) trị giá 160.560.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

3/ Hành vi chiếm đoạt số tiền 520.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị G (sinh năm 1932; trú tại đường Đ, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế):

Do có quen biết, nên vào đầu năm 2011, Phạm Văn B đã mượn của bà Nguyễn Thị G số tiền 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng). Khi mượn, hai bên không viết giấy, mà Phạm Văn B giao cho bà G 11 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thẻ đỏ) của nhiều người khác để bà G tin tưởng, cho mượn tiền và hẹn sau 15 ngày sẽ trả lại toàn bộ số tiền đã vay.

Đến tháng 04/2011, mặc dù chưa trả tiền cho bà G, nhưng Phạm Văn B vẫn gặp bà G để xin mượn lại 02 thẻ đỏ (trong số 11 thẻ đỏ đã đưa cho bà G) và hẹn 15

ngày sau trả hết nợ. Bà Gái đồng ý và yêu cầu Phạm Văn B phải viết giấy mượn, nội dung thể hiện việc Phạm Văn B có mượn của bà Nguyễn Thị G số tiền 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng) và có mượn lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thẻ đỏ).

Tại bản Kết luận giám định số 340/GĐ ngày 04/12/2015 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định: Chữ ký mang tên Phạm Văn B trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 (Giấy mượn thẻ đỏ ngày 25/4/2011, mượn của bà Nguyễn Thị G số tiền 750.000.000 đồng và xin mượn lại 02 thẻ đỏ) so với chữ ký của Phạm Văn B trên các tài liệu mẫu ký hiệu MI đến M5 là do cùng một người ký ra.

Từ tháng 01/2012 đến tháng 01/2013, Phạm Văn B nhiều lần nhờ anh trai (là Phạm Văn Mạnh), anh rể (là Nguyễn Văn Dũng) và 02 con gái (là Phạm Thị Ly Ly và Phạm Thị Minh Lý) chuyển tiền trả nợ cho bà G, với tổng số tiền là 230.000.000đ; đồng thời viết giấy mượn của bà G 09 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại.

Tháng 10/2014, Phạm Văn B bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị G với số tiền là 520.000.000đ.

Như vậy, tổng số tiền và trị giá tài sản mà Phạm Văn B đã chiếm đoạt của bà Trương Thị H, Đoàn Thị T và Nguyễn Thị G là 8.189.560.000đ.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 17/2017/HSST ngày 20/06/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

- Tuyên bố bị cáo Phạm Văn B phạm tội: *“Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”*.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Phạm Văn B 12 (mười hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 01/3/2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyết định về phần án phí; phân trách nhiệm dân sự; quyền kháng cáo và xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/6/2017, bị cáo Phạm Văn B kháng cáo cho rằng bị oan, bị cáo không chiếm đoạt tài sản, không bỏ trốn.

Ngày 14/07/2017, bà Đoàn Thị T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người bị hại Nguyễn Thị G kháng cáo xin giảm hình phạt đối với bị cáo Phạm Văn B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Phạm Văn B thay đổi nội dung kháng cáo, thừa nhận hành vi phạm tội và đề nghị xem xét giảm hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án, sau khi thực hiện các giao dịch dân sự, bị cáo có hành vi

bỏ trốn và chiếm đoạt số tiền 8.189.560.000đ. Xét sau khi xét xử sơ thẩm, gia đình bị cáo khắc phục bồi thường thiệt hại thêm số tiền hơn 190 triệu đồng. Tại phiên tòa, các người bị hại đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo. Vì vậy, Viện kiểm sát đề nghị giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Luật sư Nguyễn Văn P bào chữa cho bị cáo phát biểu: Tháng 11/2014, bị cáo có nộp đơn kháng cáo vụ án dân sự tại Tòa án nhân dân thành phố Huế nên không có cơ sở xác định bị cáo bỏ trốn. Kết luận định giá tài sản xác định giá trị của năm nhà rường là 2.129.250.000đ nhưng bản án sơ thẩm xác định giá trị 6,4 tỷ theo hợp đồng mua bán là không có lợi cho bị cáo. Theo qui định của Luật thương mại, quyền sở hữu tài sản năm nhà rường chưa chuyển giao cho bà H nên ông B vẫn có quyền định đoạt. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo phạm tội là không có cơ sở. Vì vậy, Luật sư đề nghị HĐXX căn cứ điểm c, khoản 2 Điều 248 Bộ luật Tố tụng hình sự, tuyên hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Phạm Văn B thay đổi nội dung kháng cáo, thừa nhận hành vi phạm tội và đề nghị xem xét giảm hình phạt. Lời khai nhận tội của bị cáo Phạm Văn B phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận: Phạm Văn B đã nhiều lần vay tiền của bà Trương Thị H với tổng số tiền 7.589.000.000đ, đã trả 80.000.000đ, còn lại 7.509.000.000đ. Do không có tiền để trả, Phạm Văn B và bà Trương Thị H đã ký hợp đồng mua bán nhà 05 ngôi nhà rường gỗ với giá 6.440.847.000 đồng. Sau khi mua, bà Trương Thị H giao ông Phạm Văn B cất giữ số nhà rường gỗ này tại nhà kho ở T. Ngày 29/3/2012 Phạm Văn B đã ký giấy xuất kho toàn bộ số nhà rường gỗ có tại nhà kho ở Thủy Châu cho ông Bảo H, bà Chế Thị T, trong đó có 05 ngôi nhà rường gỗ đã bán cho bà Trương Thị H. Ngày 30/10/2012, Phạm Văn B viết Giấy ủy quyền giao toàn bộ 05 bộ nhà rường của bà Trương Thị H cho ông Bảo H và bà Chế Thị T (là vợ của ông Bảo P) để cân trừ nợ của những người này. Ông H, bà T không biết đó là tài sản của bà Trương Thị H. Bị cáo đã có hành vi định đoạt bất hợp pháp 05 ngôi nhà rường gỗ đã bán cho bà Trương Thị H. Như vậy, Phạm Văn B đã có hành vi gian dối chiếm đoạt của bà Trương Thị H 7.509.000.000đ, gồm 05 ngôi nhà rường gỗ với giá do hai bên thỏa thuận mua bán là 6.440.847.000đ và sau đó bỏ trốn chiếm đoạt số tiền còn lại là 1.068.153.000đ. Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ tháng 07/2009 đến tháng 11/2011, Phạm Văn B đã lợi dụng vào mối quan hệ quen biết, vay mượn tiền và tài sản của nhiều người trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế để kinh doanh. Tháng 11/2014, Phạm Văn B đã bỏ trốn, chiếm đoạt của bà Đoàn Thị T 4,5 lượng vàng SJC trị giá 160.560.000đ, chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị G số tiền 520.000.000đ. Tổng số tiền và trị giá tài sản mà Phạm Văn B đã chiếm đoạt của các bà Trương Thị H, Đoàn Thị T và Nguyễn Thị G là 8.189.560.000đ.

[2] Do có hành vi phạm tội nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo Phạm Văn B phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Phạm Văn B và kháng cáo của người bị hại Đoàn Thị Thành xin giảm hình phạt, thấy: Số tiền bị cáo chiếm đoạt là 8.189.560.000đ có giá trị lớn, gây hậu quả nghiêm trọng cho các bị hại. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; đã tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại và đã ra đầu thú; tại phiên tòa các người bị hại đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, được quy định tại các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự, tuyên bị cáo mức hình phạt 12 năm tù, là mức khởi điểm của khung hình phạt.

[4] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội về thực hiện các quy định có lợi cho người phạm tội tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015. Theo Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, khoản 3 và khoản 4 của Điều luật có khung hình phạt nhẹ hơn so với Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999 là qui định có lợi cho người phạm tội. Do đó, bị cáo được áp dụng các qui định có lợi cho người phạm tội theo qui định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[5] Mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm, gia đình bị cáo tiếp tục bồi thường thiệt hại cho các người bị hại, cụ thể:

Ngày 24/9/2017, trả cho bà Trương Thị H 60.000.000đ.

Ngày 24/9/2017, trả cho bà Đoàn Thị T 60.000.000đ.

Ngày 24/9/2017, trả cho bà Đoàn Thị T1 60.000.000đ.

Ngày 22/9/2017, nộp tiền đảm bảo thi hành án cho Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế: 32.430.695đ.

[6] Tại phiên tòa, bà Đoàn Thị T và bà Trương Thị H nộp đơn xin giảm hình phạt cho bị cáo, tạo điều kiện để bị cáo có cơ hội trở về, sớm khắc phục hậu quả đã gây ra.

[7] Vì vậy, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có cơ sở, cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của người bị hại bà Đoàn Thị T1, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

[8] Về quan điểm của Luật sư, xét tháng 11/2014 bị cáo có nộp đơn kháng cáo vụ án dân sự, tuy nhiên, đơn kháng cáo không nộp trực tiếp mà nộp theo đường bưu điện, Tòa án nhân dân thành phố Huế nhận đơn kháng cáo và đóng dấu công văn đến ngày 07/11/2014. Như vậy, Luật sư căn cứ việc nộp đơn kháng cáo để xác định bị cáo không bỏ trốn là không phù hợp với các tài liệu do Cơ quan Cảnh sát điều tra thu thập. Tòa án cấp sơ thẩm xác định 05 ngôi nhà rường gỗ có giá trị 6.440.847.000đ là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng giữa bị cáo và bà Trương Thị H. Do đó, không có căn cứ chấp nhận hủy bản án sơ thẩm theo đề nghị của Luật sư.

[9] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật Tố tụng hình sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Văn B và kháng cáo của bà Đoàn Thị T.

Sửa bản án sơ thẩm về phần quyết định hình phạt.

Tuyên bố bị cáo Phạm Văn B phạm tội: “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999;

Áp dụng Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội;

Áp dụng khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Phạm Văn B 10 (mười) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 01/3/2015.

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế ;
- Bị cáo (gởi qua trại giam);
- Lưu hồ sơ, VT, Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Tự